ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT HÌNH ẢNH Y HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

TT	CTĐT ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Năng[1]		TT	CTĐT ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học Trường Đại học Y - Dược Đại học Thái Nguyên		
	Tên Học phần	Số TC (LT/TH)		Tên Học phần	Số TC (LT/TH)	Những thay đổi so với Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Năng
	I. Kiến thức giáo dục đại cương: 33 tín chỉ (22.7%)			**I. Khối kiến thức cơ bản: 26 tín chỉ (20%)**		
	1.1. Các môn chung: 21 tín chỉ (14.4%)			***Học phần/module bắt buộc: 26 tín chỉ (20%)***		
1.	Giáo dục thể chất	3 (0/2)	1.	Giáo dục thể chất	3 (0/3	Theo quy định chung
2.	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4 (0/4)	2.	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4 (0/4)	
3.	Triết học Mác-Lênin	3 (3/0)	3.	Triết học Mác-Lênin	3 (3/0)	
4.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2/0)	4.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2/0)	
5.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2/0)	5.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2/0)	
6.	Pháp luật đại cương	2 (2/0)	6.	Pháp luật đại cương	2 (2/0)	
7.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2/0)	7.	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2 (2/0)	
8.	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2 (2/0)	8.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2/0)	
9.	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3 (3/0)	9.	Tiếng Anh 1	3 (2/0)	Tăng thêm 01 HP 03 tin chỉ
10.	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3 (3/0)	10.	Tiếng Anh 2	3 (2/0)	
			11.	Tiếng Anh 3	3 (2/0)	
11.	Tin học đại cương	2 (1/1)	12.	Tin học cơ bản	2 (0.5/1.5)	Giảm LT tăng TH
	1.2. Các môn cơ sở ngành: 12 tín chỉ (8.3%)					
12.	Xác suất thống kê trong y học	2 (2/0)	13.	Xác suất - Thống kê y học	2 (2/0)	
13.	Hóa học	2 (2/0)				Ghép HP Hóa học với với HP Hóa sinh (cơ sở ngành)
14.	Sinh học và di truyền	2(1/1)				Chuyển HP cơ sở ngành
15.	Vật lý - Lý sinh	2 (2/0)				Chuyển HP cơ sở ngành
16.	Nghiên cứu khoa học	2 (1/1)				Chuyển HP cơ sở ngành

[1] Ban hành tại QĐ số:322/QĐ-DDHKTYDDDN ngày 19/6/2020

TT	CTĐT ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Năng[1]		TT	CTĐT ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học Trường Đại học Y - Dược Đại học Thái Nguyên		
17.	Tâm lý y học - Đạo đức y học	2 (2/0)				Giảng dạy ở HP tính chuyên nghiệp
	II. Khối kiến thức cơ sở ngành: 24 tín chỉ (16,5%)			**II. Khối kiến thức cơ sở ngành: 34 tín chỉ (26,15%)**		
	2.1. Học phần/module bắt buộc:)			***2.1. Học phần/module bắt buộc: 32 tín chỉ (24,61%)***		
			14.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (1/1)	
			15.	Sinh học - di truyền	2(1.5/0.5)	
18.	Giải phẫu	2(1/1)	16.	Giải phẫu đại cương	3 (2/1)	Tăng 01 TC
19.	Sinh lý	2(1/1)	17.	Sinh lý	2(1.25/0.75)	Tăng LT, giảm TH
20.	Giải phẫu bệnh	2(1/1)	18.	Giải phẫu bệnh - Mô phôi	2 (2/0)	Bổ sung mô phôi, không có thực hành
21.	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2(1/1)	19.	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2(1/1)	
22.	Dược lý	2(2/0)	20.	Sử dụng thuốc trong kỹ thuật hình ảnh y học	2 (2/0)	Thay đổi tên HP
23.	Hóa sinh	2(2/0)	21.	Hóa – Hóa sinh	3 (2/1)	Ghép HP Hóa học và HP Hóa sinh tăng 01 tín chỉ
24.	Điều dưỡng cơ bản - Cấp cứu ban đầu	2(1/1)	22.	Điều dưỡng cơ bản - Cấp cứu ban đầu	2(1/1)	
25.	Bệnh học nội khoa	2(1/1)	23.	Bệnh học	2 (2/0)	Gộp 02 HP, giảm 02 TC
26.	Bệnh học ngoại khoa	2(1/1)				
27.	Sức khỏe môi trường	2(2/0)				Không giảng dạy nội dung này
28.	Dịch tế học	2(1/1)	24.	Dịch tễ học	2 (1/1)	
29.	TC và QLYT - CTYTQG - GDSK	2(1/1)	25.	TCYT - CTYTQG - GDSK	2 (2/0)	Không thực hành
			26.	Tính chyên nghiệp	2 (2/0)	Bổ sung HP
			27.	Vi sinh - Ký sinh trùng	2 (2/0)	Bổ sung HP
			28.	Vật lý - Lý sinh	2 (2/0	
				2.2. Học phần/module tự chọn: 2 tín chỉ (chọn 1 trong 3 học phần) (1,54%)		
			29.	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2 (1/1)	HP tự chọn (bổ sung)
			30.	Tin học ứng dụng	2 (1/1)	HP tự chọn (bổ sung)
			31.	Hành vi sức khỏe và tư vấn thay đổi hành vi	2 (1/1)	HP tự chọn (bổ sung)
	III. Khối kiến thức chuyên ngành: 63 tín chỉ			**III. Khối kiến thức chuyên ngành: 66 tín chỉ (50,77%)**		
	3.1. Học phần/module bắt buộc: 63 tín chỉ (43.4%)			***3.1. Học phần/module bắt buộc: 60 tín chỉ (46,15%)***		

TT	CTĐT ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Năng[1]		TT	CTĐT ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học Trường Đại học Y - Dược Đại học Thái Nguyên		
30.	Vật lý cơ sở các phương pháp tạo ảnh y học	3 (2/1)	32.	Nguyên lý các phương pháp tạo ảnh và ghi nhân hình ảnh	3 (2/1)	
31.	Giải phẫu X quang thường quy I	3 (2/1)	33.	X quang xương khớp chi trên	4 (1/3)	Các HP tách riêng từng cơ quan cụ thể (tăng tín chỉ thực hành)
32.	Kỹ thuật chụp X quang thông thường I	4 (2/2)	34.	X quang Xương khớp chi dưới	4 (1/3)	
33.	Kỹ thuật chụp X quang thông thường II	4 (2/2)	35.	X quang ngực và xương cột sống	4 (1/3)	
34.	Kỹ thuật chụp X quang thông thường III	2 (1/1)	36.	X quang sọ mặt	4 (1/3)	
35.	Kỹ thuật chụp X quang đặc biệt I	3(1/2)	37.	X quang hệ tiêu hoá	4 (1/3)	
36.	Kỹ thuật chụp X quang đặc biệt II	2 (1/1)	38.	X quang hệ tiết niệu - sinh dục	4 (1/3)	
37.	Kỹ thuật buồng tối - Kỹ thuật ghi nhận và lưu giữ ảnh	2 (1/1)				Ghép vào HP Nguyên lý các phương pháp tạo ảnh và ghi nhân hình ảnh
38.	Giải phẫu hình ảnh cắt lớp I	3 (2/1)	39.	Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính hệ thần kinh	4 (1/3)	Các HP tách riêng từng cơ quan cụ thể, tăng số tín chỉ; đặc biệt TC thực hành
39.	Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính II	2 (1/1)	40.	Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính ngực - bụng	4 (1/3)	
40.	Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ I	3 (2/1)	41.	Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ hệ thần kinh	4 (1/3)	
41.	Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ II	2 (1/1)	42.	Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ bụng - chậu	4 (1/3)	
42.	Y học hạt nhân	2 (1/1)	43.	Y học hạt nhân và xạ trị	2 (1/1)	Bổ sung xạ trị
43.	Kỹ thuật siêu âm	2 (1/1)	44.	Siêu âm ổ bụng	4 (1/3)	Siêu âm từng cơ quan cụ thể, tăng số tín chỉ; đặc biệt TC thực hành
			45.	Siêu âm phần mềm và khớp	4 (1/3)	
44.	Sửa chữa và bảo quản máy	2 (2/0)				Thuộc HP Tổ chức và quản lý đơn vị Chẩn đoán hình ảnh
45.	Triệu chứng học hình ảnh I	4 (2/2)				Đã lồng ghép ở một số HP
46.	An toàn bức xạ - Tổ chức và quản lý khoa chẩn đoán hình ảnh	2 (1/1)	46.	An toàn bức xạ - Tổ chức và quản lý đơn vị Chẩn đoán hình ảnh	3(2/1)	Tăng số TC (quản lý trang thiết bị)
47.	Kỹ thuật X quang can thiệp và chụp mạch máu	2 (1/1)				Chuyển HP tự chọn
48.	Thực tập lâm sàng điều dưỡng và bệnh học	2 (1/1)				
49.	Thực tập bệnh viện I	3 (0/3)				Các học phần thực hành được ghép vào các phần cụ thể
50.	Thực tập bệnh viện II	3 (0/3)	47.	Thực hành lâm sàng	4 (0/4)	Chỉ để 01 HP vơi 4 TC thực

TT	CTĐT ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Năng[1]		TT	CTĐT ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học Trường Đại học Y - Dược Đại học Thái Nguyên		
51.	Thực tập bệnh viện III	3 (0/3)				hành (nội dung thực hành đã lồng ghép ở một số HP nêu trên)
52.	Thực tập bệnh viện IV	3(0/3)				
	3.2. Kiến thức bổ trợ			***Học phần tự chọn: 06 tín chỉ (chọn 03 học phần hoặc chọn Khóa luận tốt nghiệp và 01 học phần) (4,62%)***		
			48.	Cấp cứu đa khoa	2 (1/1)	HP tự chọn (bổ sung)
53.	Giải phẫu hình ảnh cắt lớp II	2 (1/1)	49.	Kỹ thuật siêu âm mạch máu	2 (1/1)	HP tự chọn (bổ sung)
54.	Triệu chứng học hình ảnh II	2(1/1)	50.	Kỹ thuật điện quang can thiệp mạch máu	2 (1/1)	HP tự chọn (bổ sung)
55.	Xạ trị	2(1/1)	51.	Kỹ thuật chụp X quang đặc biệt	2 (1/1)	HP tự chọn (bổ sung)
56.	Thực tập bệnh viện V	2 (0/2)	52.	Khoá luận tốt nghiệp	4 (0/4)	HP tự chọn (bổ sung)
57.	Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính và cộng hưởng từ bổ sung	2(1/1)				
	IV. TỐT NGHIỆP: 11 tín chỉ (7.5%)			**IV. TỐT NGHIỆP: 4 tín chỉ (3,08%)**		
58.	Thực tập tốt nghiệp	(0/4)	53.	Thực tập tốt nghiệp	4 (0/4)	Khóa luận tốt nghiệp chuyển lên học phần tự chọn
59.	Học phần tốt nghiệp hoặc khóa luận tốt nghiệp	7(7/0)				Thuộc HP tự chọn
	Tổng số tín chỉ	**145 (78/67)**		**Tổng số tín chỉ**	**130 (70/60)**	

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Phương Liên

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC

Nguyễn Quang Mạnh